

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH (VTB)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN  | TM | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|-------|--|----|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               |    | <b>129,280,401,638</b> | <b>125,616,132,343</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             |    | <b>6,213,562,819</b>   | <b>6,461,048,793</b>   |
| 111   | 1. Tiền  | 03 | 6,213,562,819          | 6,461,048,793          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                            |    | -                      | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | 04 | <b>78,702,301,286</b>  | <b>74,702,301,286</b>  |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                                |    | 287,396,250            | 287,396,250            |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          |    | (85,094,964)           | (85,094,964)           |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              |    | 78,500,000,000         | 74,500,000,000         |
| 124   | 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) |    | -                      | -                      |
| 125   | 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  |    | -                      | -                      |
| 126   | 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  |    | -                      | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  |    | <b>16,659,221,059</b>  | <b>17,026,459,713</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      |    | 12,524,635,627         | 15,594,431,021         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      |    | 2,441,105,547          | 913,646,800            |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              |    | -                      | -                      |
| 135   | 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 05 | 3,521,445,229          | 2,346,347,236          |
| 136   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 06 | (1,977,679,795)        | (1,977,679,795)        |
| 137   | 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               |    | 149,714,451            | 149,714,451            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  |    | <b>22,370,062,371</b>  | <b>21,172,901,619</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho  | 07 | 27,704,466,691         | 26,831,532,274         |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    |    | (5,334,404,320)        | (5,658,630,655)        |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         |    | <b>5,335,254,103</b>   | <b>6,253,420,932</b>   |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          |    | 4,955,078,093          | 5,959,633,963          |
| 162   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               |    | 153,070,559            | 122,178,738            |
| 163   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước              | 08 | 227,105,451            | 171,608,231            |
| 165   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 |    | -                      | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                |    | <b>105,419,570,636</b> | <b>107,008,374,297</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     |    | <b>18,215,447,540</b>  | <b>18,215,447,540</b>  |
| 212   | 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       |    | 18,215,447,540         | 18,215,447,540         |
| 215   | 5. Phải thu dài hạn khác                                 | 09 | -                      | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                               |    | <b>57,441,580,510</b>  | <b>58,835,092,051</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 10 | 41,350,115,403         | 42,586,695,585         |
| 222   | - Nguyên giá   |    | 134,420,978,667        | 134,488,178,667        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             |    | (93,070,863,264)       | (91,901,483,082)       |
| 227   | 3. TSCĐ cố định vô hình                                  | 11 | 16,091,465,107         | 16,248,396,466         |
| 228   | - Nguyên giá   |    | 26,804,994,698         | 26,804,994,698         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             |    | (10,713,529,591)       | (10,556,598,232)       |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        |    | <b>9,330,512,273</b>   | <b>9,330,512,273</b>   |
| 251   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          |    | -                      | -                      |
| 252   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       |    | 9,330,512,273          | 9,330,512,273          |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      |    | <b>17,671,374,380</b>  | <b>17,671,374,380</b>  |
| 262   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               |    | 17,671,374,380         | 17,671,374,380         |
| 263   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 13 | -                      | -                      |
| 264   | 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)  |    | -                      | -                      |
| 265   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn               |    | -                      | -                      |

|     |   |    |                        |                        |
|-----|---|----|------------------------|------------------------|
| 266 | 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) |    |                        |                        |
| 270 | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        |    | <b>2,760,655,933</b>   | <b>2,955,948,053</b>   |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 14 | 991,982,288            | 1,187,274,408          |
| 272 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       |    | 1,768,673,645          | 1,768,673,645          |
| 274 | 4. Tài sản dài hạn khác                                 |    | -                      | -                      |
| 280 | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                |    | <b>234,699,972,274</b> | <b>232,624,506,640</b> |

| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | TM | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|-------|---|----|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. Nợ phải trả</b>                           |    | <b>40,874,700,517</b>  | <b>42,499,161,931</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |    | <b>14,308,140,910</b>  | <b>16,064,047,244</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  |    | 32,964,730             | 4,650,646,683          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |    | 56,011,612             | 22,487,096             |
| 313   | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   |    | 171,336,300            | 171,977,100            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16 | 1,602,414,438          | 2,496,250,871          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                      |    | 2,299,756,842          | 3,927,200,157          |
| 316   | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 17 | 8,472,398,201          | 3,644,265,277          |
| 317   | 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     |    | -                      | -                      |
| 319   | 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               |    | 80,101,020             | 261,600,000            |
| 320   | 10. Phải trả ngắn hạn khác                      |    | 91,349,388             | 77,111,681             |
| 321   | 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 15 | 700,000,000            |                        |
| 322   | 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |    | 368,880,014            | 368,880,014            |
| 323   | 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |    | 432,928,365            | 443,628,365            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |    | <b>26,566,559,607</b>  | <b>26,435,114,687</b>  |
| 333   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn  |    |                        |                        |
| 334   | 4. Chi phí phải trả dài hạn                     |    | 15,859,462,115         | 15,720,017,195         |
| 337   | 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                |    | -                      |                        |
| 338   | 8. Phải trả dài hạn khác                        |    | 9,885,522,547          | 9,893,522,547          |
| 339   | 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             |    | -                      |                        |
| 342   | 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |    | 821,574,945            | 821,574,945            |
| 400   | <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                        |    | <b>193,825,271,757</b> | <b>190,125,344,709</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |    | 119,820,500,000        | 119,820,500,000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |    | 119,820,500,000        | 119,820,500,000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn                                 |    | 69,032,634,427         | 69,032,634,427         |
| 415   | 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          |    | (23,523,036,791)       | (23,523,036,791)       |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                        |    | 7,335,740,792          | 7,335,740,792          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |    | 18,917,613,281         | 15,100,868,048         |
| 420a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  |    | 15,100,868,048         | 4,909,389,296          |
| 420b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                    |    | 3,816,745,233          | 10,191,478,752         |
|       | 11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         |    | 2,241,820,048          | 2,358,638,233          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |    | <b>234,699,972,274</b> | <b>232,624,506,640</b> |

Người lập biểu

  
Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

  
Trương Thị Thùy Linh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

  
  
Văn Viết Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I/2026**

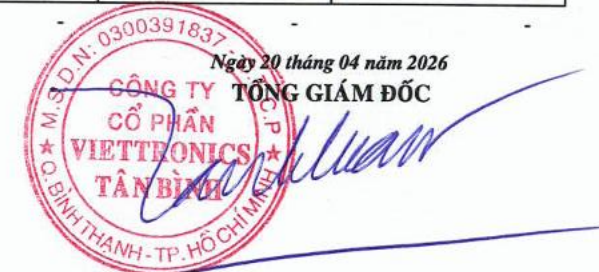
| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết Minh | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 1     | VI.25       | 29,131,634,425 | 26,985,377,079 | 29,131,634,425                     | 26,985,377,079 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     | VI.26       | 85,960,789     | 86,895,501     | 85,960,789                         | 86,895,501     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )         | 10    | VI.27       | 29,045,673,636 | 26,898,481,578 | 29,045,673,636                     | 26,898,481,578 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.28       | 12,807,466,300 | 12,379,191,237 | 12,807,466,300                     | 12,379,191,237 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )           | 20    |             | 16,238,207,336 | 14,519,290,341 | 16,238,207,336                     | 14,519,290,341 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                   | 21    |             | -              | -              | -                                  | -              |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính  | 22    | VI.29       | 988,914,629    | 667,593,419    | 988,914,629                        | 667,593,419    |
| 8. Chi phí tài chính  | 23    | VI.30       | 2,660,179      | 4,220,468      | 2,660,179                          | 4,220,468      |
| - Trong đó : Chi phí đi vay   | 24    |             | 2,660,179      | 4,220,468      | 2,660,179                          | 4,220,468      |
| 9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                      |       |             | -              | -              | -                                  | -              |
| 10. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 8,407,506,394  | 8,416,273,459  | 8,407,506,394                      | 8,416,273,459  |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    |             | 4,143,479,975  | 4,307,649,513  | 4,143,479,975                      | 4,307,649,513  |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20+21+22 - (23+25+26)] | 30    |             | 4,673,475,417  | 2,458,740,320  | 4,673,475,417                      | 2,458,740,320  |
| 13. Thu nhập khác   | 31    |             | 1,693,539      | 2,484,026,466  | 1,693,539                          | 2,484,026,466  |
| 14. Chi phí khác  | 32    |             | 67,462         | 2,275,282,615  | 67,462                             | 2,275,282,615  |
| 15. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )   | 40    |             | 1,626,077      | 208,743,851    | 1,626,077                          | 208,743,851    |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )                      | 50    |             | 4,675,101,494  | 2,667,484,171  | 4,675,101,494                      | 2,667,484,171  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.31       | 975,174,447    | 767,622,462    | 975,174,447                        | 767,622,462    |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.32       | -              | -              | -                                  | -              |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )          | 60    |             | 3,699,927,047  | 1,899,861,709  | 3,699,927,047                      | 1,899,861,709  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                       |       |             | 3,816,745,233  | 2,335,021,958  | 3,816,745,233                      | 2,335,021,958  |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          |       |             | (116,818,186)  | (435,160,249)  | (116,818,186)                      | (435,160,249)  |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             | 353            | 216            | 353                                | 216            |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             | 353            | 216            | 353                                | 216            |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Thùy Linh



Văn Viết Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2026

| Mã số | Chỉ tiêu  | T M | 31/03/2026             | 31/03/2025             |
|-------|---|-----|------------------------|------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |     |                        |                        |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |     | <b>4,675,101,494</b>   | <b>2,667,484,171</b>   |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |     |                        |                        |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  |     | 1,393,511,541          | 1,376,660,064          |
| 03    | - Các khoản dự phòng  |     | (324,226,335)          | (15,575,000)           |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        |     |                        |                        |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính  |     | (988,914,629)          | (667,593,419)          |
| 06    | - Chi phí đi vay  |     | 2,660,179              | 4,220,468              |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác   |     |                        |                        |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           |     | <b>4,758,132,250</b>   | <b>3,365,196,284</b>   |
| 9     | - Tăng, giảm các khoản phải thu   |     | 983,886,559            | (1,254,042,104)        |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho   |     | (872,934,417)          | 1,410,344,495          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |     | (1,218,878,251)        | (4,387,086,123)        |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ  |     | 1,199,847,990          | (488,770,769)          |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   |     |                        |                        |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả   |     | (2,660,179)            | (4,220,468)            |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |     | (2,117,554,830)        | (952,441,303)          |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |     | -                      |                        |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |     | (18,699,999)           | (1,411,735,206)        |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |     | <b>2,711,139,123</b>   | <b>(3,722,755,194)</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |     |                        |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 |     |                        |                        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              |     |                        |                        |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   |     | (9,000,000,000)        | (5,000,000,000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |     | 5,000,000,000          | 7,300,000,000          |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |     |                        |                        |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |     |                        |                        |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  |     | 341,374,903            | 46,771,502             |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |     | <b>(3,658,625,097)</b> | <b>2,346,771,502</b>   |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |     |                        |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    |     |                        |                        |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                         |     |                        |                        |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay   |     | 1,820,274,993          | 3,450,000,000          |

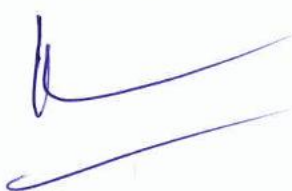
|    |   |                      |                        |
|----|---|----------------------|------------------------|
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | (1,120,274,993)      | (5,854,779,000)        |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       |                      |                        |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |                      | (5,532,270,455)        |
| 40 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>700,000,000</b>   | <b>(7,937,049,455)</b> |
| 50 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>(247,485,974)</b> | <b>(9,313,033,147)</b> |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 6,461,048,793        | 13,195,920,709         |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                      |                        |
| 70 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>6,213,562,819</b> | <b>3,882,887,562</b>   |

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Văn Viết Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2026**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**  
**Hình thức sở hữu vốn**

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

**Công ty :**

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 14 ngày 22 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá ( trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ô tô, diêm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư với các bên có liên quan như sau :

**Công ty con :**

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP Thương mại JS -VTB theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP CNTT VTB             | 3.150.300.000 VND    | 51%                  |

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.



Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P. Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet ( không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là : 6.177.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2026 là 6.177.000.000 đồng.

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội   | 3.060.000.000 VND    | 81.86%               |

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 81.86%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : P.601, Số 18 Phố Nguyễn Như Kon Tum, P. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 12 ngày 10 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 3.738.000.000 (đồng ). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2026 là 3.738.000.000 đồng.

| <u>Tên các bên có liên quan</u> | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thương mại JS -VTB   | 3.500.000.000 VND    | 70%                  |

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 70%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P. Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần 6 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất dây, cáp và điện tử khác,..... (không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại JS -VTB : 5.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2026 là 5.000.000.000 đồng.

**Công ty liên kết :**

| <u>Tên các bên có liên quan</u>  | <u>Số vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc | 17.500.000.000 VND   | 43.75%               |

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý 1 kết thúc 31 tháng 03 năm 2026 tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 17.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Lô CN07-02 KCN Bình Xuyên 2, Xã Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2500700074 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 17 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Vốn điều lệ của Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc là 40.000.000.000 đồng.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá ( trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ô tô, diêm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam .

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 01/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội Đồng Quản Trị Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

### **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ với Công ty con.
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số.
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con.
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

#### **Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con.
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con.
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Đơn vị tính : đồng   |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
| Tiền mặt                   | 63,190,033           | 63,074,387           |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 6,150,372,786        | 6,397,974,406        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>6,213,562,819</b> | <b>6,461,048,793</b> |

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 31/03/2026            | 31/03/2026            | 01/01/2026            | 01/01/2026            |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngắn hạn) | 78,500,000,000        | 78,500,000,000        | 74,500,000,000        | 74,500,000,000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>78,500,000,000</b> | <b>78,500,000,000</b> | <b>74,500,000,000</b> | <b>74,500,000,000</b> |

**3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG :**

|                                  | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 12,524,635,627        | 15,594,431,021        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>12,524,635,627</b> | <b>15,594,431,021</b> |

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN :**

|                                  | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a./ Ngắn hạn</b>              | <b>2,441,105,547</b>  | <b>913,646,800</b>    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2,441,105,547         | 913,646,800           |
| <b>a./ Dài hạn</b>               | <b>18,215,447,540</b> | <b>18,215,447,540</b> |
| Trả trước cho người bán dài hạn  | 18,215,447,540        | 18,215,447,540        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20,656,553,087</b> | <b>19,129,094,340</b> |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC :**

|                        | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3,521,445,229        | 2,346,347,236        |
| <b>Cộng</b>            | <b>3,521,445,229</b> | <b>2,346,347,236</b> |

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI :**

|                                    | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1,977,679,795)        | (1,977,679,795)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(1,977,679,795)</b> | <b>(1,977,679,795)</b> |

**7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ :**

|               | 31/03/2026         | 01/01/2026         |
|---------------|--------------------|--------------------|
|               | VND                | VND                |
| Đào Huy Cường | 128,044,530        | 128,044,530        |
| Ngô Hoài Bắc  | 21,669,921         | 21,669,921         |
| <b>Cộng</b>   | <b>149,714,451</b> | <b>149,714,451</b> |

### 8.1 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Giá gốc               |
| Hàng mua đang đi đường              |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5,248,490,234         | 4,693,370,954         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                       | 23,680,778            |
| Thành phẩm                          | 11,157,785,115        | 11,369,065,275        |
| Hàng hoá                            | 11,298,191,342        | 10,745,415,267        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>27,704,466,691</b> | <b>26,831,532,274</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

### 8.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

|                                  | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Trích dự phòng         | Trích dự phòng         |
| Nguyên liệu, vật liệu            | (1,009,133,225)        | (862,298,483)          |
| Thành phẩm                       | (663,863,487)          | (644,658,665)          |
| Hàng hoá                         | (3,661,407,608)        | (4,151,673,507)        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>(5,334,404,320)</b> | <b>(5,658,630,655)</b> |

### 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị, phương<br>tiện VT, truyền dẫn | Phương tiện VT,<br>truyền dẫn | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|---|-------------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |   |                               |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 88,013,910,802            | 40,637,084,063                                      | 5,837,183,802                 |                       | 134,488,178,667 |
| Số tăng trong kỳ              | -                         | -   | -                             | -                     | -               |
| - Mua trong năm               |                           |   |                               |                       |                 |
| Số giảm trong năm             |                           | (67,200,000)  | -                             | -                     | (67,200,000)    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         |   |                               |                       | -               |
| - Giảm khác                   | -                         | (67,200,000)  |                               |                       | (67,200,000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 88,013,910,802            | 40,569,884,063                                      | 5,837,183,802                 | -                     | 134,420,978,667 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |   |                               |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 51,227,555,609            | 35,191,788,596                                      | 5,482,138,877                 |                       | 91,901,483,082  |
| Số tăng trong kỳ              | 690,254,769               | 531,150,459   | 15,174,954                    | -                     | 1,236,580,182   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 690,254,769               | 531,150,459   | 15,174,954                    | -                     | 1,236,580,182   |
| - Tăng khác                   | -                         |   |                               |                       | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | (67,200,000)  | -                             | -                     | (67,200,000)    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         |   |                               |                       | -               |
| - Giảm khác                   | -                         | (67,200,000)  |                               |                       | (67,200,000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 51,917,810,378            | 35,655,739,055                                      | 5,497,313,831                 | -                     | 93,070,863,264  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |   |                               |                       |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 36,786,355,193            | 5,445,295,467                                       | 355,044,925                   | -                     | 42,586,695,585  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 36,096,100,424            | 4,914,145,008                                       | 339,869,971                   | -                     | 41,350,115,403  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : đồng
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,211,252,924 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: đồng

**10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>máy tính, khác,.. | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                             |                               |                |
| Số dư đầu năm                 | 26,132,193,780    |                 |                             | 672,800,918                   | 26,804,994,698 |
| Số tăng trong kỳ              |                   |                 |                             |                               | -              |
| Số giảm trong kỳ              |                   |                 |                             |                               | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 26,132,193,780    |                 |                             | 672,800,918                   | 26,804,994,698 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                             |                               |                |
| Số dư đầu năm                 | 9,943,797,306     |                 |                             | 612,800,926                   | 10,556,598,232 |
| Số tăng trong kỳ              |                   |                 |                             |                               | -              |
| - Khấu hao trong kỳ           | 151,931,358       |                 |                             | 5,000,001                     | 156,931,359    |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                             | -                             | -              |
| Số giảm trong kỳ              |                   |                 |                             |                               | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 10,095,728,664    |                 |                             | 617,800,927                   | 10,713,529,591 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                             |                               |                |
| Tại ngày đầu năm              | 16,188,396,474    |                 |                             | 59,999,992                    | 16,248,396,466 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 16,036,465,116    |                 |                             | 54,999,991                    | 16,091,465,107 |

**11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                     | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a./ Ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Các khoản khác      | 4,955,078,093        | 5,959,633,963        |
| <b>b./ Dài hạn</b>  |                      |                      |
| Các khoản khác      | 991,982,288          | 1,187,274,408        |
| <b>Cộng</b>         | <b>5,947,060,381</b> | <b>7,146,908,371</b> |

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN :**

|                             | 31/03/2026        | 01/01/2026           |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|
|                             | VND               | VND                  |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 32,964,730        | 4,650,646,683        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>32,964,730</b> | <b>4,650,646,683</b> |

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN :**

|                                   | 31/03/2026        | 01/01/2026        |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | VND               | VND               |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 56,011,612        | 22,487,096        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>56,011,612</b> | <b>22,487,096</b> |

**14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|              | 31/03/2026         | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | 01/01/2026 |
|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|------------|
| Vay ngắn hạn | 700,000,000        | 1,820,274,993        | 1,120,274,993        | -          |
| <b>Cộng</b>  | <b>700,000,000</b> | <b>1,820,274,993</b> | <b>1,120,274,993</b> | <b>-</b>   |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a./ Ngắn hạn</b>                  |                       |                       |
| Các khoản trích trước ngắn hạn       | 8,472,398,201         | 3,644,265,277         |
| <b>b./ Dài hạn</b>                   |                       |                       |
| Trích trước chi phí thuê đất và khác | 15,859,462,115        | 15,720,017,195        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>24,331,860,316</b> | <b>19,364,282,472</b> |

**16 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                            | 31/03/2026         | 01/01/2026         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 171,336,300        | 171,977,100        |
| <b>Cộng</b>                | <b>171,336,300</b> | <b>171,977,100</b> |

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a./ Ngắn hạn</b>                         | <b>91,349,388</b>    | <b>77,111,681</b>    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 91,349,388           | 77,111,681           |
| <b>a./ Dài hạn</b>                          | <b>9,885,522,547</b> | <b>9,893,522,547</b> |
| Các khoản phải trả khác (khách hàng ký quỹ) | 9,885,522,547        | 9,893,522,547        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>9,976,871,935</b> | <b>9,970,634,228</b> |

**18 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ**

|                       | 31/03/2026        | 01/01/2026         |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a./ Ngắn hạn</b>   | <b>80,101,020</b> | <b>261,600,000</b> |
| Các khoản chờ phân bổ | 80,101,020        | 261,600,000        |
| <b>a./ Dài hạn</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>           |
| <b>Cộng</b>           | <b>80,101,020</b> | <b>261,600,000</b> |

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                             | Vốn góp của CSH        | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 119,820,500,000        | 69,032,627,878        | -                | (23,523,044,392)        | 10,329,014,308        | 7,689,317,170         | 3,146,744,999                   |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                      | -                     | -                | -                       | -                     | -                     | -                               |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                     | -                | -                       | -                     | 15,593,738,752        | (786,482,319)                   |
| Tăng khác                   | -                      | -                     | -                | -                       | -                     | 2,993,412,006         | -                               |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                      | -                     | -                | -                       | -                     | -                     | -                               |
| Chia cổ tức trong năm       | -                      | -                     | -                | -                       | -                     | -                     | -                               |
| Giảm khác                   | -                      | 6,549                 | -                | (7,601)                 | (2,993,273,516)       | (11,175,599,879)      | (1,624,447)                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>119,820,500,000</b> | <b>69,032,634,427</b> | <b>-</b>         | <b>(23,523,036,791)</b> | <b>7,335,740,792</b>  | <b>15,100,868,048</b> | <b>2,358,638,233</b>            |

|                        |                        |                       |          |                         |                      |                       |
|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tăng vốn trong năm nay | -                      | -                     | -        | -                       | -                    | -                     |
| Lãi trong năm nay      | -                      | -                     | -        | -                       | 3,816,745,233        | (116,818,185)         |
| Giảm vốn trong năm nay | -                      | -                     | -        | -                       | -                    | -                     |
| Biến động khác         | -                      | -                     | -        | -                       | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>119,820,500,000</b> | <b>69,032,634,427</b> | <b>-</b> | <b>(23,523,036,791)</b> | <b>7,335,740,792</b> | <b>18,917,613,281</b> |
|                        |                        |                       |          |                         |                      | <b>2,241,820,048</b>  |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 31/03/2026             | %           | 01/01/2026             | %           |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam | 66,549,600,000         | 55.54%      | 66,549,600,000         | 55.54%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác         | 53,270,900,000         | 44.46%      | 53,270,900,000         | 44.46%      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>119,820,500,000</b> | <b>100%</b> | <b>119,820,500,000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu      |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                | 119,820,500,000 | 119,820,500,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ          |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ          |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ                | 119,820,500,000 | 119,820,500,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối |                 | 9,724,068,000   |

**d) Cổ phiếu**

|   | Cuối năm   | Đầu năm    |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 12,000,000 | 12,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              | 11,982,050 | 11,982,050 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 11,982,050 | 11,982,050 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                      | 1,177,530  | 1,177,530  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 1,177,530  | 1,177,530  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 10,804,520 | 10,804,520 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 10,804,520 | 10,804,520 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | -          | -          |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu) | 10,000     | 10,000     |

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | 31/03/2026            | 31/03/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 29,131,634,425        | 26,985,377,079        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>29,131,634,425</b> | <b>26,985,377,079</b> |

**21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 31/03/2026        | 31/03/2025        |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Chiết khấu thương mại | 85,960,789        | 86,895,501        |
| Hàng bán bị trả lại   |                   |                   |
| Giảm giá hàng bán     |                   |                   |
| <b>Cộng</b>           | <b>85,960,789</b> | <b>86,895,501</b> |

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | 31/03/2026            | 31/03/2025            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 12,807,466,300        | 12,379,191,237        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>12,807,466,300</b> | <b>12,379,191,237</b> |

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 31/03/2026         | 31/03/2025         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 988,914,629        | 667,593,419        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>988,914,629</b> | <b>667,593,419</b> |

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 31/03/2026       | 31/03/2025       |
|--|------------------|------------------|
| Lãi tiền vay                             | 2,660,179        | 4,220,468        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                     |                  |                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh |                  |                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,660,179</b> | <b>4,220,468</b> |

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | 31/03/2026           | 31/03/2025           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 2,571,091,910        | 2,243,492,336        |
| Chi phí vật liệu bao bì   | (83,794,801)         | (21,379,976)         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1,360,942,269        | 1,360,272,042        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,760,118,172        | 3,891,091,700        |
| Chi phí khác bằng tiền    | 799,148,844          | 942,797,357          |
| <b>Cộng</b>               | <b>8,407,506,394</b> | <b>8,416,273,459</b> |

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | 31/03/2026           | 31/03/2025           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý            | 3,040,629,230        | 2,340,954,575        |
| Chi phí vật liệu quản lý             | 1,167,498            | -                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 16,388,022           | 16,388,022           |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi |                      | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 498,120,952          | 1,176,444,066        |
| Chi phí bằng tiền khác               | 587,174,273          | 773,862,850          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4,143,479,975</b> | <b>4,307,649,513</b> |

**27 THU NHẬP KHÁC**

|                | 31/03/2026       | 31/03/2025           |
|----------------|------------------|----------------------|
| Các khoản khác | 1,693,539        | 2,484,026,466        |
| <b>Cộng</b>    | <b>1,693,539</b> | <b>2,484,026,466</b> |

**28 CHI PHÍ KHÁC**

|                | 31/03/2026    | 31/03/2025           |
|----------------|---------------|----------------------|
| Các khoản khác | 67,462        | 2,275,282,615        |
| <b>Cộng</b>    | <b>67,462</b> | <b>2,275,282,615</b> |

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 31/03/2026            | 31/03/2025            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5,165,765,023         | 2,859,772,745         |
| Chi phí nhân công                | 6,570,646,305         | 6,232,276,356         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,393,511,541         | 1,376,660,064         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3,460,230,615         | 4,046,373,526         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1,472,916,778         | 1,745,422,390         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18,063,070,262</b> | <b>16,260,505,081</b> |

## 30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                             | 31/03/2026         | 31/03/2025         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 975,174,447        | 767,622,462        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>975,174,447</b> | <b>767,622,462</b> |

## 31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

- Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
- Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### 32 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan :

##### a.) Các bên liên quan :

|                                    | Mối quan hệ      | Sở hữu vốn     | Tỷ lệ theo GĐKKI |
|------------------------------------|------------------|----------------|------------------|
| - Cổ Phần CP CNTT VTB              | Công ty con      | 3,150,300,000  | 51.00%           |
| - Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội    | Công ty con      | 3,060,000,000  | 81.86%           |
| - Công ty CP Thương Mại JS -VTB    | Công ty con      | 3,500,000,000  | 70.00%           |
| - Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc | Công ty liên kết | 17,500,000,000 | 43.75%           |

#### Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương Tổng giám đốc, thù lao và tiền lương của Ban kiểm soát

##### Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị :

|                      |            |                                     | 31/03/2026 | 31/03/2025 |
|----------------------|------------|-------------------------------------|------------|------------|
| Ông Vũ Hải Vĩnh      | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 17/04/2025          |            | 12,000,000 |
| Ông Phạm Nguyên Anh  | Thành viên | Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 01/12/2025 | 9,000,000  |            |
| Ông Trần Đình Khôi   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 01/12/2025   | 12,000,000 | 9,000,000  |
| Ông Văn Viết Tuấn    | Thành viên |                                     | 9,000,000  | 9,000,000  |
| Ông Đào Trung Thanh  | Thành viên |                                     | 9,000,000  | 9,000,000  |
| Ông Giáp Minh Trung  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 17/04/2025          |            | 9,000,000  |
| Ông Nguyễn Đức Tường | Thành viên |                                     | 9,000,000  |            |

48,000,000 48,000,000

**Tiền lương Tổng giám đốc :**

Tổng giám đốc

31/03/2026 31/03/2025

189,348,465 202,891,465

189,348,465 202,891,465

**Thù lao và tiền lương của Ban kiểm soát :**

31/03/2026 31/03/2025

92,763,000 79,420,000

92,763,000 79,420,000

**b.) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :  
Bên liên quan**

|   | <b>Giao dịch</b>    | <b>Giá trị giao dịch<br/>(VND)</b> |
|---|---------------------|------------------------------------|
| - Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học Việt Nam | VTB bán hàng        | 1,169,110,378                      |
| - Công ty CP CNTT VTB                         | VTB bán hàng        | 2,990,184,988                      |
|   | VTB kinh doanh khác | 3,907,081                          |
|   | Phạt lãi nợ quá hạn | 32,040,670                         |
|   | VTB mua hàng        | 692,281,303                        |
| - Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội               | VTB bán hàng        | 1,028,323,000                      |

**c.) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán giữa các bên liên quan như sau :**

| <b>Phải thu các bên liên quan</b>             | <b>Giá trị (VNĐ)</b>     |               |
|---|--------------------------|---------------|
| - Tổng Công ty CP Điện tử và Tin học Việt Nam |                          |               |
|   | Phải thu khách hàng      | 1,262,639,207 |
| - Công ty CP CNTT VTB                         |                          |               |
|   | Phải thu khách hàng      | 6,261,686,183 |
|   | Người mua trả tiền trước | 1,338,500,000 |
|   | Phải thu khác            | 66,180,190    |
|   | Phải thu dài hạn khác    | 413,478,591   |
| - Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội               |                          |               |
|   | Phải thu khách hàng      | 9,145,904,934 |
| - Công ty CP Thương Mại JS -VTB               |                          |               |
|   | Phải thu khách hàng      | 17,336,520    |
|   | Phải thu khác            | 11,947,948    |

| <b>Phải trả các bên liên quan</b> | <b>Giá trị (VNĐ)</b> |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Công ty CP CNTT VTB             | 680,573,101          |

**2. Báo cáo bộ phận :**

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo theo khu vực địa lý**

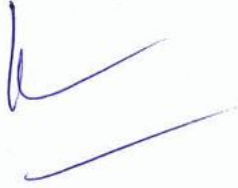
Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Số liệu so sánh :**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Trương Thị Thùy Linh

Tổng giám đốc



Văn Viết Tuấn

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VIETTRONIC  
S TÂN BÌNH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIETTRONICS TÂN BÌNH

DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY

CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=

MST:0300391837, E=

NGUYENTHIHONGPHUE@

VTB.COM.VN

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2026.04.22 15:26:22+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0